

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 4 năm 2026

	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với:				Chi số giá bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc 2024	Tháng 4 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 3 năm 2026	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	110,19	105,02	103,42	101,21	103,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,96	104,94	102,82	101,32	103,91
Trong đó: Lương thực	101,51	102,71	103,60	101,50	98,87
Thực phẩm	108,30	104,91	101,58	100,64	104,99
Ăn uống ngoài gia đình	112,02	107,00	107,04	103,83	103,68
Đồ uống và thuốc lá	102,55	103,01	101,10	101,14	102,04
May mặc, mũ nón và giày dép	104,05	104,37	102,30	101,39	103,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,29	105,77	103,58	102,16	104,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,18	104,96	103,14	101,62	103,38
Thuốc và dịch vụ y tế	110,40	101,52	100,79	100,59	101,05
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,97	100,01	100,01	100,01	100,01
Giao thông	104,83	109,55	110,55	99,67	102,07
Bưu chính viễn thông	99,63	98,69	100,06	100,26	98,44
Giáo dục	107,86	103,77	100,26	100,25	103,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	100,00	100,00	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,10	105,29	103,91	102,73	102,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,67	104,52	103,20	101,20	103,59
2. Chỉ số giá vàng	209,16	148,80	109,81	92,21	169,34
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	105,16	101,74	99,82	100,18	102,60